TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K-TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **03**/2024/HNGĐ-ST.
Ngày: 18/01/2024.
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Bùi Thị Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Tấn Thắng.
2. Ông Trần Xuân Tư.

- T ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Sen - T ký Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Thuỳ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18/01/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình (HN&GĐ) thụ lý số: 224/2023/TLST-HNGĐ ngày 18/10/2023 về việc: ***"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/12/2023 và Quyết định hoãn phiên toà số 13/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28/12/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị N, sinh năm 1997;
Địa chỉ: Tổ dân phố 10, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai;
- Bị đơn: Anh Trần Trung T, sinh năm 1991;
Địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai;

Chị Lê Thị N và anh Trần Trung T đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ nguyên đơn chị Lê Thị N trình bày: Chị và anh T qua thời gian quen biết, tìm hiểu đã tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 03/6/2019 tại Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai.

Trong quá trình chung sống giữa chị và anh T đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do khác nhau về quan điểm sống, Th tình không hòa hợp, không tin tưởng lẫn nhau nên hay xảy ra cãi vã dẫn đến cuộc sống hôn nhân ngày càng căng thẳng, không có hạnh phúc. Hiện nay, chị và anh T đã không còn chung sống với nhau nữa và ly thân được hơn 03 năm, ai cũng có cuộc sống riêng, không còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau. Do mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, không thể hàn

gắn được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị N yêu cầu Tòa giải quyết cho chị và anh T được ly hôn với nhau.

Về con chung: Chị Lê Thị N và anh Trần Trung T có 01 con chung tên Trần Thanh T, sinh ngày 19/10/2019, hiện nay cháu đang sống cùng với chị N. Sau khi ly hôn, chị N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung cho đến khi con trưởng thành, có khả năng lao động. Chị N không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị Lê Thị N và anh Trần Trung T không có tài sản chung và nợ chung nên chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 27/10/2023, bị đơn anh Trần Trung T trình bày: Anh đồng ý ly hôn với chị N.

Về con chung: Anh và chị N có 01 con chung tên Trần Thanh T, sinh ngày 19/10/2019. Sau khi ly hôn, anh đề nghị Tòa án giao con chung cho chị N được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con trưởng thành, có khả năng lao động. Về phần cấp dưỡng nuôi con anh và chị N tự Tơng lượng giải quyết với nhau.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh T và chị N không có tài sản chung và nợ chung nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các tài liệu, chứng cứ được nguyên đơn giao nộp, gồm: 01 Giấy chứng nhận kết hôn mang tên Lê Thị N và Trần Trung T (bản chính); 01 Trích lục khai sinh mang tên Trần Thanh T (bản sao); 01 Căn cước công dân mang tên Lê Thị N (bản pho to).

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Chị N và anh T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai vào ngày 03/6/2019; anh T và chị N có 01 con chung tên Trần Thanh T, sinh ngày 19/10/2019. Điều này được thể hiện qua chứng cứ do chị N giao nộp là Giấy chứng nhận kết hôn mang tên Lê Thị N và Trần Trung T (bản chính); 01 Trích lục khai sinh mang tên Trần Thanh T (bản sao).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, T ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với nguyên đơn: Đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của đương sự được quy định tại Điều 6, Điều 96, Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với bị đơn: Không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của đương sự được quy định tại Điều 6, Điều 96, Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 93, Điều 94, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Áp dụng vào các Điều 51, Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Tòng vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của chị Lê Thị N và anh Trần Trung T.

Về con chung: Giao cháu Trần Thanh T, sinh ngày 19/10/2019 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị N không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung nên anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về án phí: Chị Lê Thị N tự nguyện chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

(*Có kèm theo bài phát biểu*)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Lê Thị N có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* giữa chị và anh Trần Trung T có địa chỉ tại Tổ dân phố 2, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai. Theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai.

[2] Tại phiên tòa, chị Lê Thị N và anh Trần Trung T đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị N và anh Trần Trung T tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 03/6/2019 tại Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai theo đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T là hợp pháp.

[4] Về yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị N:

Chị N cho rằng trong quá trình chung sống giữa chị và anh T đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do khác nhau về quan điểm sống, Th tình không hòa hợp, vợ chồng không còn tiếng nói chung, không còn quan tâm gì đến nhau dẫn đến cuộc sống hôn nhân ngày càng căng thẳng, không có hạnh phúc, chị N và anh T cũng đã ly thân phần ai nấy sống được hơn 03 năm và anh T cũng đồng ý ly hôn với chị N. Tòa án đã tiến hành triệu tập anh T nhiều lần đến để tham gia hòa giải, xét xử nhưng anh T không đến, thể hiện thái độ bỏ mặc, không quan tâm đến việc tiếp tục duy trì cuộc sống vợ chồng với chị N. Bên cạnh đó, tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 11/12/2023 thể hiện là chị N và anh T đã không còn chung sống cùng với nhau nữa.

Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh T đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần căn cứ quy định tại các Điều 51 và Điều 55 của Luật HN&GĐ năm 2014 để công nhận sự thuận tình ly hôn của chị N và anh T.

[5] Về con chung: Chị Lê Thị N và anh Trần Trung T có 01 con chung tên Trần Thanh T, sinh ngày 19/10/2019. Hiện nay cháu T đang sống cùng chị N ổn định về mọi mặt cả vật chất lẫn tinh thần. Chị N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung cho đến khi trưởng thành, có khả năng lao động. Anh T cũng đồng ý giao con chung cho N nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử xét thấy cần giao chung Trần Thanh T, sinh ngày 19/10/2019 cho chị N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo

dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị Lê Thị N không yêu cầu anh Trần Trung T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Lê Thị N và anh Trần Trung T không có tài sản chung và nợ chung nên cả chị N và anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Chị Lê Thị N tự nguyện chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000 đồng *(một trăm năm mươi nghìn đồng)*.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 93, Điều 94, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Tòng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của chị Lê Thị N và anh Trần Trung T.

[2] Về con chung: Giao cháu Trần Thanh T, sinh ngày 19/10/2019 cho chị Lê Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị Lê Thị N không yêu cầu anh Trần Trung T phải cấp dưỡng nuôi con chung nên anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con vẫn có quyền đến thăm nom con, người trực tiếp nuôi con không được cản trở nếu họ không lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con của người trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp người trực tiếp nuôi con không đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, theo yêu cầu của một hoặc hai bên, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con. Hai đương sự đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Chị Lê Thị N tự nguyện chịu toàn bộ án phí sơ thẩm về việc Ly hôn là 150.000 đồng (*một trăm năm mươi nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm

ứng án phí chị N đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số: 0003543 ngày 18/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Gia Lai; chị N được hoàn trả lại 150.000 đồng (*một trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí Ly hôn sơ thẩm đã nộp.

[4] Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm./.

Quyết định này được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Gia Lai;
-VKSND huyện K;
-Chi cục THADS huyện K;
-Các đương sự;
-UBND cấp xã nơi ĐKKH;
-Lưu HSVA,VPTA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Ngọc